

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HS-ST

Ngày: 05-7-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình và bà Văn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/6/2023 và ngày 05/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 16/2023/TLST-HS ngày 24 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Công T, sinh ngày 25 tháng 02 năm 2003 tại A, Gia Lai; nơi thường trú: Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Tổ A, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Kim D; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 30/12/2022 đến ngày 04/01/2023 chuyển tạm giam cho đến hết ngày 27/02/2023 được trả tự do; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 28/02/2023 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Lâm Thị Kim Á, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
3. Trần Thị Mỹ T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
4. Đào Tuyết T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
5. Trịnh Thị Thanh H1, sinh năm 1981; nơi cư trú Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
6. Đỗ Xuân H2, sinh năm 1950; nơi cư trú: Tổ E, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.
7. Trần Thị H3, sinh năm 1949; nơi cư trú Tổ F, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
8. Huỳnh Thị Như Ý, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ D, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
9. Trần Thị H4, sinh năm 1976; nơi cư trú Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
10. Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
11. Ngô Văn N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn H, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
12. Đào Thị T3, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
13. Trần T4, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
14. Cao Thị H5, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
15. Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ H, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
16. Châu Thị T5, sinh năm 1967, trú Tổ B, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
17. Lâm Thảo U, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

18. Nguyễn Thị S, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

19. Nguyễn Văn K, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

20. Phan Thị Tú D1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

21. Lưu Thị B, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ I, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

22. Nguyễn Thị D2, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

23. Nguyễn Thị H6, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

24. Trà Thị T6, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ G, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

25. Phạm Thị Mỹ L1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ A, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

26. Hồ Lâm Gia B1, sinh năm 2006; nơi cư trú: Tổ C, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

27. Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ A, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

28. Nguyễn Minh T7, sinh năm 2003; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

29. Nguyễn Kim T8, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ D, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

30. Đoàn Thị Bích V, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thấy nhiều người dân trên địa bàn thị xã A và huyện Đ có nhu cầu vay tiền nên Lê Công T đã nảy sinh ý định cho người dân vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Để thực hiện hành vi trên, Lê Công T tự thông tin bản thân có tiền

cho vay cho một số người bán vé số dạo trên địa bàn thị xã A, đồng thời công khai số điện thoại cá nhân cho người vay biết để họ tự liên hệ với T thỏa thuận việc vay tiền.

- Về hình thức vay và lãi suất: Lê Công T cho vay tiền bằng hình thức trả góp theo ngày, thời hạn trả nợ một lần vay là 30 ngày tương ứng với lãi suất 184,61% cụ thể: Mức vay 1.300.000 đồng thì mỗi ngày người vay phải trả cho Lê Công T 50.000 đồng, trả trong thời hạn 30 ngày, T sẽ thu được tổng số tiền là 1.500.000 đồng, trong đó có 200.000 đồng tiền lãi. Mức vay 2.600.000 đồng thì mỗi ngày người vay phải trả cho Lê Công T 100.000 đồng, trả trong thời hạn 30 ngày, T sẽ thu được tổng số tiền là 3.000.000đ, trong đó có 400.000 đồng tiền lãi. Mức vay 3.900.000 đồng thì mỗi ngày người vay phải trả cho Lê Công T 150.000 đồng, trả trong thời hạn 30 ngày, T sẽ thu được tổng số tiền là 4.500.000 đồng, trong đó có 600.000 đồng tiền lãi. Mức vay 5.200.000 đồng thì mỗi ngày người vay phải trả cho Lê Công T 200.000 đồng, trả trong thời hạn 30 ngày, T sẽ thu được tổng số tiền là 6.000.000 đồng, trong đó có 800.000 đồng tiền lãi. Mức vay 7.800.000 đồng thì mỗi ngày người vay phải trả cho Lê Công T 300.000 đồng, trả trong thời hạn 30 ngày, T sẽ thu được tổng số tiền là 9.000.000 đồng, trong đó có 1.200.000 đồng tiền lãi.

- Về hợp đồng vay, cách thức liên lạc vay và trả nợ: Người vay tự liên hệ với T qua điện thoại di động số 0382233685. Sau đó, T sẽ hẹn gặp người vay theo địa điểm người vay đưa ra. T dùng xe mô tô biển số 81G1-332.39 đến gặp và đưa tiền cho người vay. Tùy theo mức độ thân quen mà T yêu cầu người vay đưa giấy tờ tùy thân như chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu... cho T giữ hoặc Trường X, chụp ảnh lại lưu vào điện thoại cá nhân hoặc yêu cầu người vay viết “Giấy mượn tiền”. T hẹn địa điểm hàng ngày người vay trả tiền đứng đợi hoặc tại nhà người vay, T sẽ điều khiển xe mô tô biển số 81G1-332.39 đến lấy tiền gốc và tiền lãi hàng ngày. Nếu người vay không thể gặp T để trả tiền hàng ngày theo thỏa thuận, T cung cấp số tài khoản 1025274936 thẻ tín dụng thuộc Ngân hàng TMCP N2 (V1) để người vay chuyển khoản trả nợ cho T. Nếu người vay trả tiền ngày đều và đúng hạn, T sẽ trả lại chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu (có thể trả trước khi người vay trả hết khoản vay). Khi trả hết khoản vay thì T sẽ giao lại “Giấy mượn tiền” cho người vay.

Để quản lý hoạt động cho vay, T dùng vở học sinh ghi chép lại tên, địa chỉ người vay, số tiền vay, số ngày trả, đồng thời lưu số điện thoại của người vay vào danh bạ điện thoại cá nhân.

Với cách thức như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022, Lê Công T đã cho nhiều người dân trên địa bàn thị xã A và huyện Đ vay tiền, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà H đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Bà H đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000 đồng và 04 ngày của lần 2 với số tiền 400.000 đồng, còn nợ gốc là 2.253.333 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 453.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 49.209 đồng, thu lợi bất chính là 404.124 đồng.

2. Bà Lâm Thị Kim Á, vay 1.300.000 đồng/1 lần vay. Bà Á đã vay 3 lần với tổng số tiền 3.900.000 đồng. Bà Á đã trả xong 2 lần với tổng số tiền 3.000.000 đồng. Lần thứ 3 bà Á chưa trả vẫn nợ gốc là 1.300.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính 356.580 đồng.

3. Bà Trần Thị Mỹ T1, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà T1 đã vay 4 lần với tổng số tiền 10.400.000 đồng. Bà T1 đã trả xong 3 lần với tổng số tiền là 9.000.000 đồng, lần thứ tư trả được 3 ngày với số tiền 300.000 đồng, còn nợ tiền gốc là 2.340.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế 1.240.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 134.602 đồng, thu lợi bất chính 1.105.398 đồng.

4. Bà Đào Tuyết T2, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Bà T2 đã vay 5 lần với tổng số tiền 26.000.000 đồng, đã trả xong 4 lần với tổng số tiền là 24.000.000 đồng và 01 ngày của lần thứ 5 là 200.000 đồng, còn nợ gốc là 5.026.667 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế 3.226.667 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 350.255 đồng, thu lợi bất chính 2.876.412 đồng.

5. Bà Trịnh Thị Thanh H1, vay 7.800.000 đồng/1 lần vay. Bà H1 đã vay 3 lần với tổng số tiền 23.400.000 đồng. Bà H1 đã trả xong 2 lần với tổng số tiền 18.000.000đ và 23 ngày của lần 3 với số tiền 6.900.000 đồng, còn nợ gốc là 1.820.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 3.320.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 360.386 đồng, thu lợi bất chính là 2.959.614 đồng.

6. Ông Đỗ Xuân H2, vay 1.300.000 đồng/1 lần vay. Ông H2 đã vay 7 lần với tổng số tiền 9.100.000 đồng. Ông H2 đã trả xong 6 lần với số tiền 9.000.000 đồng và 07 ngày của lần 7 với số tiền 350.000 đồng, còn nợ gốc là 996.667 đồng.

Số tiền T thu lãi thực tế là 1.246.667 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 135.326 đồng, thu lợi bất chính là 1.111.341 đồng.

7. Bà Trần Thị H3, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà H3 đã vay 4 lần với tổng số tiền 10.400.000 đồng. Bà H3 đã trả xong 4 lần với tổng số tiền 12.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.600.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 173.680 đồng, thu lợi bất chính là 1.426.320 đồng.

8. Chị Huỳnh Thị Như Ý, vay 2.600.000 đồng. Chị Ý đã trả xong 3.000.000đ. Số tiền T thu lãi thực tế là 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính là 356.580 đồng.

9. Bà Trần Thị H4, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Bà H4 đã vay 5 lần với tổng số tiền 26.000.000 đồng. Bà H4 đã trả xong 4 lần với tổng số tiền 24.000.000 đồng, lần 5 chưa trả, còn nợ gốc là 5.200.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 3.200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 347.360 đồng, thu lợi bất chính là 2.852.640 đồng.

10. Ông Nguyễn Hữu Đ, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Ông Đ đã vay 2 lần với tổng số tiền 10.400.000 đồng. Ông Đ đã trả xong 2 lần với tổng số tiền 12.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.600.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 173.680 đồng, thu lợi bất chính là 1.426.320 đồng.

11. Ông Ngô Văn N, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Ông N đã vay 3 lần với tổng số tiền 7.800.000 đồng. Ông N đã trả đủ cho T 3 lần vay với tổng số tiền là 9.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 130.260 đồng, thu lợi bất chính là 1.069.740 đồng.

12. Bà Đào Thị T3, vay 5 lần. Trong đó, lần 1,2,3,4: vay 2.600.000 đồng/1 lần vay, lần 5: vay 1.300.000 đồng. Tổng số tiền bà T3 đã vay là 11.700.000 đồng. Bà T3 đã trả xong lần 1, 2,3 với số tiền 9.000.000 đồng, lần 5 trả xong với số tiền là 1.500.000 đồng và 10 ngày của lần 4 với số tiền 1.000.000 đồng, còn nợ gốc là 1.733.333 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.533.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 166.443 đồng, thu lợi bất chính là 1.366.890 đồng.

13. Ông Trần T4, vay 07 lần số tiền 2.600.000 đồng/lần, 07 lần số tiền 3.900.000 đồng/lần, 15 lần số tiền 5.200.000 đồng/lần. Tổng cộng số tiền vay của các lần là 123.500.000 đồng. Ông T4 đã trả xong: 7 lần của số tiền vay 2.600.000 đồng với số tiền 21.000.000 đồng, 07 lần của số tiền vay 3.900.000 đồng với số tiền 31.500.000 đồng, 14 lần của số tiền vay 5.200.000 đồng với số tiền 84.000.000 đồng. Còn 1 lần của khoản vay 5.200.000 đồng ông T4 đã trả được 10 ngày với số tiền 3.000.000 đồng, còn nợ gốc là 3.466.667 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 18.466.667 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 2.004.557 đồng, thu lợi bất chính là 16.462.110 đồng.

14. Bà Cao Thị H5, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà H5 đã vay 4 lần với tổng số tiền 10.400.000 đồng. Bà H5 đã trả xong 3 lần với số tiền 9.000.000 đồng và 20 ngày của lần 4 với số tiền 2.000.000 đồng, còn nợ gốc là 866.667 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.466.667 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 159.207 đồng, thu lợi bất chính là 1.307.460 đồng.

15. Chị Nguyễn Thị Kim L, vay 1.300.000 đồng/1 lần vay. Chị L đã vay 4 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Chị L đã trả xong 3 lần với tổng số tiền 4.500.000 đồng. Lần thứ 04 chị L chưa trả, còn nợ gốc là 1.300.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 600.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 65.130 đồng, thu lợi bất chính là 534.870 đồng.

16. Bà Châu Thị T5, vay 1.300.000 đồng. Bà T5 đã trả đủ cho T số tiền 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 21.710 đồng, thu lợi bất chính là 178.290 đồng.

17. Chị Lâm Thảo U, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Chị U đã vay 3 lần với tổng số tiền 15.600.000 đồng. Chị U đã trả xong 2 lần với tổng số tiền 12.000.000 đồng và 04 ngày của lần thứ 3 với số tiền 800.000 đồng, còn nợ gốc là 4.506.667 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.706.667 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 185.259 đồng, thu lợi bất chính là 1.521.408 đồng.

18. Bà Nguyễn Thị S, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà S đã vay 3 lần với tổng số tiền 7.800.000 đồng. Bà S đã trả xong 2 lần với số tiền 6.000.000 đồng, lần thứ 3 bà S chưa trả, còn nợ gốc là 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

19. Ông Nguyễn Văn K, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Ông K đã vay 3 lần với tổng số tiền 15.600.000 đồng. Ông K đã trả xong 2 lần với số tiền 12.000.000 đồng và 05 ngày của lần thứ 3 với số tiền 1.000.000 đồng, còn nợ gốc là 4.333.335 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 1.733.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 188.153 đồng, thu lợi bất chính là 1.545.180 đồng.

20. Bà Phan Thị Tú D1, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà D1 đã vay 6 lần với tổng số tiền 15.600.000 đồng. Bà D1 đã trả xong 5 lần với số tiền 13.000.000 đồng và 07 ngày của lần thứ 6 với số tiền 700.000 đồng, còn nợ gốc là 1.993.333 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 2.093.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 227.231 đồng, thu lợi bất chính là 1.866.102 đồng.

21. Bà Lưu Thị B, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà B đã vay 6 lần với tổng số tiền 15.600.000 đồng. Bà B đã trả xong 5 lần với số tiền 15.000.000 đồng và 13 ngày của lần thứ 6 với số tiền 1.300.000 đồng, còn nợ gốc là 1.473.333 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 2.173.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 235.915 đồng, thu lợi bất chính là 1.937.418 đồng.

22. Bà Nguyễn Thị D2, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà D2 đã vay 3 lần với tổng số tiền 7.800.000 đồng. Bà D2 đã trả 2 lần với số tiền 6.000.000 đồng, lần thứ 3 bà D2 chưa trả, còn nợ gốc là 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

23. Bà Nguyễn Thị H6, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà H6 đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Bà H6 đã trả xong với số tiền 6.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

24. Bà Trà Thị T6, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà T6 đã vay 3 lần với tổng số tiền 7.800.000 đồng. Bà T6 đã trả xong 02 lần với số tiền 6.000.000 đồng, lần thứ 3 bà T6 chưa trả, còn nợ gốc 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

25. Bà Phạm Thị Mỹ L1, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Bà L1 đã vay 3 lần với tổng số tiền 15.600.000 đồng. Bà L1 đã trả xong 3 lần vay với tổng số tiền

18.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 2.400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 260.520 đồng, thu lợi bất chính là 2.139.480 đồng.

26. Anh Hồ Lâm Gia B1, vay 1.300.000 đồng. Anh B1 đã trả xong cho T với số tiền 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 21.710 đồng, thu lợi bất chính là 178.290 đồng.

Như vậy, từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022 Lê Công T đã cho 26 người nêu trên vay với tổng số tiền là 395.200.000 đồng, lãi suất tương đương 184,61%/năm, gấp 9,23 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Số tiền người vay đã trả cho T trong khoảng thời gian trên là 402.450.000 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc là 348.790.000 đồng, tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 5.824.793 đồng, tiền thu lợi bất chính là 47.835.207 đồng. Tổng số tiền gốc người vay chưa trả cho T là 46.410.000 đồng.

Ngoài những người vay tiền trên, Lê Công T còn khai nhận có cho 10 người khác vay với tổng số tiền 46.800.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 3.613.344 đồng, cụ thể:

1. Bà Trần Thị Đắc T9, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Bà T9 đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Bà T9 đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000 đồng và 04 ngày của lần 2 với số tiền 400.000 đồng, còn nợ gốc là 2.253.333 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 453.333 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 49.209 đồng, thu lợi bất chính là 404.124 đồng.

2. Anh Nguyễn Minh T7, sinh năm 2003, trú thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vay 1.300.000 đồng. Anh T7 đã trả xong cho T với số tiền 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 21.710 đồng, thu lợi bất chính là 178.290 đồng.

3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1979, trú thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, vay 5.200.000 đồng/1 lần vay. Ông C đã vay 2 lần với tổng số tiền 10.400.000 đồng. Ông C đã trả xong 1 lần với số tiền 6.000.000 đồng, còn nợ 1 lần với số tiền gốc 5.200.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

4. Anh Nguyễn Kim T8, sinh năm 1997, trú Tô D, phường A, thị xã A, Gia Lai, vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Anh T8 đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Anh T8 đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000 đồng, lần thứ 2 chưa trả, còn nợ gốc 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính là 356.580 đồng.

5. Người tên G (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. Giác đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Giác đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000 đồng, lần thứ 2 chưa trả, còn nợ gốc 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính là 356.580 đồng.

6. Người tên T10 (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. T10 đã vay 02 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. T10 đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000đ, lần thứ 2 chưa trả, còn nợ gốc 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính là 356.580 đồng.

7. Người tên Y (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 1.300.000 đồng. Y đã trả xong với số tiền 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 200.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 21.710 đồng, thu lợi bất chính là 178.290 đồng.

8. Người tên C1 (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 2.600.000 đồng. Cúc chưa trả khoản nợ này, vẫn còn nợ gốc 2.600.000 đồng.

9. Người tên N1 (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. N1 đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. Nguyệt đã trả xong 1 lần với số tiền 3.000.000 đồng, lần thứ 2 chưa trả, còn nợ gốc 2.600.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 400.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 43.420 đồng, thu lợi bất chính là 356.580 đồng.

10. Người tên H7 (không xác định được nhân thân, lại lịch, địa chỉ) vay 2.600.000 đồng/1 lần vay. H7 đã vay 2 lần với tổng số tiền 5.200.000 đồng. H7 đã trả xong nợ với số tiền 6.000.000 đồng. Số tiền T thu lãi thực tế là 800.000 đồng, trong đó: số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự là 86.840 đồng, thu lợi bất chính là 713.160 đồng.

Đối với 10 người vay này, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh, làm việc được với bà Trần Thị Đắc T9. Tuy nhiên, bà T9 không thừa nhận việc có vay tiền của Lê Công T. Đối với Nguyễn Minh T7, Nguyễn Kim T8, Trần Văn C tuy đã xác định được địa chỉ nhưng đến nay vẫn chưa làm việc được với 3 người này. Những người còn lại có tên G, T10, Y, C1, N1, H7, Cơ quan điều tra chưa xác định được nhân thân, lai lịch. Ngoài lời khai duy nhất của Lê Công T thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh 10 người này có vay tiền của Lê Công T. Vì vậy không có căn cứ để tính số tiền T đã cho vay, đã thu lợi bất chính trong vụ án này nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý sau.

Quá trình điều tra đã tạm giữ các vật chứng gồm:

- Lê Công T giao nộp:

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu HONDA Wave α màu xanh đen bạc, biển số 81-G1-332.39, số khung RLHJA3921NY292175, số máy JA39E2789187, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 81000380 do Công an phường A cấp ngày 07/11/2022 cho Lê Công T;

+ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 màu hồng, dung lượng 32GB. Số I: 355831085800752, bên trong có lắp sim số thuê bao 03822233685, mặt sau của sim có dãy số 8984 04800 00665 83526 - đã niêm phong theo luật định.

+ Tiền ngân hàng N3 350.000đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Đỗ Xuân H2 giao nộp: 01 tờ giấy trắng có KT (12x17)cm có nội dung: Trường = lấy = 28 + 11 +

Đi 28 29 1 2 3 4 5 6 x x x x o x x x.

Ngày = 29 + 12 + 2022.

Trên tờ giấy có chữ ký, chữ viết ghi họ tên Đỗ Xuân H2.

Đối với quyền vỡ học sinh Lê Công T dùng để ghi chép, theo dõi hoạt động cho vay, T khai đã đốt phi tang, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tiến hành khám xét nơi ở của Lê Công T nhưng không có kết quả.

Tại Bản cáo trạng số: 20/CT-VKS ngày 24/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo Lê Công T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Công T phạm tội “Cho

vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, điểm s khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo Lê Công T. Đề nghị xử phạt bị cáo Lê Công T từ 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ. Đề nghị khấu trừ 5 đến 10% thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 201; Điều 35 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ để sung ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước: 01 chiếc xe mô tô hiệu HONDA Wave α màu xanh đen bạc, biển số 81-G1-332.39, số khung RLHJA3921NY292175, số máy JA39E2789187, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 81000380 do Công an phường A cấp ngày 07/11/2022 cho Lê Công T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 màu hồng, dung lượng 32GB. Số Imei: 355831085800752, được niêm phong; Tiền ngân hàng N3 350.000đ (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Đề nghị tịch thu tiêu hủy: Sim điện thoại số thuê bao 03822233685, mặt sau của sim có dãy số 8984 04800 00665 83526, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 nói trên.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay, tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự, đồng thời buộc bị cáo trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính.

Theo lời khai của chị Trịnh Thị Thanh H1, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chị H1 tiếp tục trả cho bị cáo 2.000.000đ để trả vào khoản tiền vay mà chị H1 còn nợ bị cáo. Bị cáo thừa nhận có nhận 2.000.000đ của chị H1 nhưng đó là số tiền mà chị H1 trả nợ cho bị cáo đối với khoản tiền mà bị cáo cho chị H1 mượn trước thời điểm bị bắt, nhưng không có cơ sở chứng minh ngoài khoản vay mà chị H1 còn nợ bị cáo như cáo trạng đã nêu, chị H1 còn nợ bị cáo khoản tiền nào khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc chị H1 trả 2.000.000đ cho bị cáo để khấu trừ số tiền gốc 1.820.000đ mà chị H1 còn nợ bị cáo. Số tiền 180.000đ còn lại đề nghị trả lại cho chị H1.

Do đó, đề nghị buộc bị cáo phải nộp lại số tiền cho vay, số tiền lãi tương ứng với mức cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu được để sung vào ngân sách Nhà nước; buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Lê Công T để sung vào ngân sách Nhà nước; buộc bị cáo phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho người vay, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền dùng để cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 395.200.000 đồng - 44.590.000 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Lê Công T tính đến thời điểm xét xử) - 350.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 350.260.000 đ (ba trăm năm mươi triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Lê Công T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 44.590.000đ (bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng). Cụ thể: Nguyễn Thị Thanh H: 2.253.333đ; Lâm Thị Kim Á: 1.300.000đ; Trần Thị Mỹ T1: 2.340.000đ; Đào Tuyết T2: 5.026.667đ; Đỗ Xuân H2: 996.667đ; Trần Thị H4: 5.200.000đ; Đào Thị T3: 1.733.333đ; T: 3.466.667đ; Cao Thị H5: 866.667đ; Nguyễn Thị Kim L: 1.300.000đ; Lâm Thảo U: 4.506.667đ; Nguyễn Thị S: 2.600.000đ; Nguyễn Văn K: 4.333.333đ; Phan Thị Tú D1: 1.993.333đ; Lưu Thị B: 1.473.333đ; Nguyễn Thị D2: 2.600.000đ; Trà Thị T6: 2.600.000đ.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.824.793đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 47.835.207đ (bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm không bảy đồng). Cụ thể: Nguyễn Thị Thanh H: 404.124đ; Lâm Thị Kim Á: 356.580đ; Trần Thị Mỹ T1: 1.105.398đ; Đào Tuyết T2: 2.876.412đ; Trịnh Thị Thanh H1: 2.959.614đ; Đỗ Xuân H2: 1.111.341đ; Trần Thị H3: 1.426.320đ; Huỳnh Thị Như Ý: 356.580đ; Trần Thị H4: 2.852.640đ; Nguyễn Hữu Đ: 1.426.320đ; Ngô Văn N: 1.069.740đ; Đào Thị T3: 1.366.890đ; T: 16.462.110đ; Cao Thị H5: 1.307.460đ; Nguyễn Thị Kim L: 534.870đ; Châu Thị T5: 178.290đ; Lâm Thảo U: 1.521.408đ; Nguyễn Thị S: 713.160đ; Nguyễn Văn K: 1.545.180đ; Phan Thị Tú D1: 1.866.102đ; Lưu Thị B: 1.937.418đ; Nguyễn Thị D2: 713.160đ; Nguyễn Thị

H6: 713.160đ; Trà Thị T6: 713.160đ; Phạm Thị Mỹ L1: 2.139.480đ; Hồ Lâm Gia B1: 178.290đ.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả cho bà Trịnh Thị Thanh H1 180.000đ là số tiền còn lại trong số tiền 2.000.000đ mà bà H1 đã trả cho bị cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc 1.820.000đ.

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bà Trịnh Thị Thanh H1 có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, vào tháng 5 năm 2023 bà H1 tiếp tục trả nợ cho bị cáo 2.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Xuân H2 cũng cho rằng: Sau khi được trả tự do, bị cáo vẫn tiếp tục yêu cầu ông phải trả nợ. Do đó, ông đã trả tiếp cho bị cáo 18 ngày, mỗi ngày 100.000đ, tổng cộng 1.800.000đ.

Lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác có tại hồ sơ vụ án phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến kiến nghị hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, do đó đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Lê Công T là người có đủ năng lực

trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức rõ việc cho người khác vay tiền với mức lãi suất cao so với quy định của Nhà nước là vi phạm pháp luật. Nhưng vì háms lợi nên từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022, bị cáo Lê Công T đã cho 26 người dân trên địa bàn thị xã A và huyện Đ vay với tổng số tiền 395.200.000 đồng, với mức lãi suất tương đương 184,61%/năm, gấp 9,23 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Lê Công T đã thu lợi bất chính với số tiền là 47.835.207 đồng. Vì vậy, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Lê Công T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự 2015.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Công T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, đồng thời xâm phạm đến lợi ích của công dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trên cơ sở cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là loại hình phạt cao nhất trong khung hình phạt mà bị cáo vi phạm đối với bị cáo là phù hợp, đảm bảo việc răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Xét thấy cần tịch thu sung quỹ Nhà nước:

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu HONDA Wave α màu xanh đen bạc, biển số 81-G1-332.39, số khung RLHJA3921NY292175, số máy JA39E2789187, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 81000380 do Công an phường A cấp ngày 07/11/2022 cho Lê Công T;

+ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 màu hồng, dung lượng 32GB. Số Imei: 355831085800752, được niêm phong.

+ Tiền ngân hàng N3 350.000đ (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Đối với sim điện thoại số thuê bao 03822233685, mặt sau của sim có dãy số 8984 04800 00665 83526, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 nói trên, xét thấy không có giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

- Đối với vật chứng là tờ giấy do Đỗ Xuân H2 giao nộp lưu vào hồ sơ vụ án nên không xử lý.

[8] Về biện pháp tư pháp:

Xét thấy cần truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay, tiền lãi tương ứng với mức lãi cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự, đồng thời buộc bị cáo trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chị Trịnh Thị Thanh H1 khai tiếp tục trả cho bị cáo 2.000.000đ để trả vào khoản tiền vay mà chị H1 còn nợ bị cáo. Bị cáo thừa nhận có nhận 2.000.000đ của chị H1 nhưng đó là số tiền mà chị H1 trả nợ cho bị cáo đối với khoản tiền mà bị cáo cho chị H1 mượn trước thời điểm bị bắt. Tuy nhiên, không có cơ sở chứng minh việc chị H1 mượn tiền như lời khai của bị cáo nên chấp nhận việc chị H1 trả 2.000.000đ cho bị cáo để khấu trừ số tiền gốc 1.820.000đ mà chị H1 còn nợ bị cáo. Số tiền 180.000đ còn lại đề nghị trả lại cho chị H1.

Như vậy số tiền gốc mà những người vay tiền còn nợ Lê Công T đến thời điểm xét xử là $46.410.000đ - 1.820.000đ = 44.590.000đ$.

Theo lời trình bày của ông Đỗ Xuân H2 thì sau khi Lê Công T được thả tự do ông đã tiếp tục trả cho bị cáo 1.800.000đ, nhưng bị cáo không thừa nhận, mặt khác cũng không có chứng cứ gì để chứng minh lời khai của ông H2 nên không chấp nhận việc ông H2 tiếp tục trả 1.800.000đ cho bị cáo.

Do đó số tiền cần phải buộc bị cáo phải nộp để sung vào ngân sách Nhà nước; số tiền mà người vay tiền phải nộp để sung vào ngân sách Nhà nước: số tiền mà bị cáo phải trả lại cho người vay, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền dùng để cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 395.200.000 đồng - 44.590.000 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Lê Công T tính đến thời điểm xét xử) - 350.000 đồng (tiền

thu được khi bị bắt), còn lại 350.260.000 đ (ba trăm năm mươi triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Lê Công T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 44.590.000đ (bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng). Cụ thể: Nguyễn Thị Thanh H: 2.253.333đ; Lâm Thị Kim Á: 1.300.000đ; Trần Thị Mỹ T1: 2.340.000đ; Đào Tuyết T2: 5.026.667đ; Đỗ Xuân H2: 996.667đ; Trần Thị H4: 5.200.000đ; Đào Thị T3: 1.733.333đ; T: 3.466.667đ; Cao Thị H5: 866.667đ; Nguyễn Thị Kim L: 1.300.000đ; Lâm Thảo U: 4.506.667đ; Nguyễn Thị S: 2.600.000đ; Nguyễn Văn K: 4.333.333đ; Phan Thị Tú D1: 1.993.333đ; Lưu Thị B: 1.473.333đ; Nguyễn Thị D2: 2.600.000đ; Trà Thị T6: 2.600.000đ.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.824.793đ để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 47.835.207đ (bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm không bảy đồng). Cụ thể: Nguyễn Thị Thanh H: 404.124đ; Lâm Thị Kim Á: 356.580đ; Trần Thị Mỹ T1: 1.105.398đ; Đào Tuyết T2: 2.876.412đ; Trịnh Thị Thanh H1: 2.959.614đ; Đỗ Xuân H2: 1.111.341đ; Trần Thị H3: 1.426.320đ; Huỳnh Thị Như Ý: 356.580đ; Trần Thị H4: 2.852.640đ; Nguyễn Hữu Đ: 1.426.320đ; Ngô Văn N: 1.069.740đ; Đào Thị T3: 1.366.890đ; T: 16.462.110đ; Cao Thị H5: 1.307.460đ; Nguyễn Thị Kim L: 534.870đ; Châu Thị T5: 178.290đ; Lâm Thảo U: 1.521.408đ; Nguyễn Thị S: 713.160đ; Nguyễn Văn K: 1.545.180đ; Phan Thị Tú D1: 1.866.102đ; Lưu Thị B: 1.937.418đ; Nguyễn Thị D2: 713.160đ; Nguyễn Thị H6: 713.160đ; Trà Thị T6: 713.160đ; Phạm Thị Mỹ L1: 2.139.480đ; Hồ Lâm Gia B1: 178.290đ.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả cho chị Trịnh Thị Thanh H1 180.000đ (một trăm tám mươi nghìn đồng) là số tiền còn lại trong số tiền 2.000.000đ mà chị H1 đã trả cho bị cáo trong giai đoạn xét xử sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc 1.820.000đ.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; Điều 35; Điều 36; Điều 47; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Công T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

2. Xử phạt bị cáo Lê Công T 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Được khấu trừ 59 (năm mươi chín) ngày tạm giữ, tạm giam bằng 177 (một trăm bảy mươi bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Lê Công T cho Ủy ban nhân dân phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ 5% thu nhập của bị cáo Lê Công T trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bị cáo Lê Công T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

3. Về hình phạt bổ sung:

Xử phạt bị cáo Lê Công T 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

4. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

+ 01 chiếc xe mô tô hiệu HONDA Wave α màu xanh đen bạc, biển số 81-G1-332.39, số khung RLHJA3921NY292175, số máy JA39E2789187, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 81000380 do Công an phường A cấp ngày 07/11/2022 cho Lê Công T.

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 màu hồng, dung lượng 32GB. Số Imei: 355831085800752, được niêm phong.

+ Tiền ngân hàng N3 350.000đ (Ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Tịch thu tiêu hủy: Sim điện thoại số thuê bao 03822233685, mặt sau của sim có dãy số 8984 04800 00665 83526, được lắp trong chiếc điện thoại di động nhãn hiệu I phone 7 nói trên.

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/3/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A).

5. Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền sử dụng cho vay để sung ngân sách Nhà nước là: 395.200.000 đồng - 44.590.000 đồng (là số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho Lê Công T tính đến thời điểm xét xử) - 350.000 đồng (tiền thu được khi bị bắt), còn lại 350.260.000đ (ba trăm năm mươi triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc những người vay phải nộp lại số tiền vay gốc chưa trả cho bị cáo Lê Công T để tịch thu sung ngân sách Nhà nước là 44.590.000đ (bốn mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng). Cụ thể:

+ Nguyễn Thị Thanh H: 2.253.333đ (hai triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Lâm Thị Kim Á: 1.300.000đ (một triệu, ba trăm nghìn đồng);

+ Trần Thị Mỹ T1: 2.340.000đ (hai triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Đào Tuyết T2: 5.026.667đ (năm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Đỗ Xuân H2: 996.667đ (chín trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Trần Thị H4: 5.200.000đ (năm triệu, hai trăm nghìn đồng).

+ Đào Thị T3: 1.733.333đ (một triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

+ T: 3.466.667đ (ba triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Cao Thị H5: 866.667đ (tám trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Nguyễn Thị Kim L: 1.300.000đ (một triệu, ba trăm nghìn đồng).

+ Lâm Thảo U: 4.506.667đ (bốn triệu, năm trăm không sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Nguyễn Thị S: 2.600.000đ (hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

+ Nguyễn Văn K: 4.333.333đ (bốn triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Phan Thị Tú D1: 1.993.333đ (một triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Lưu Thị B: 1.473.333đ (một triệu, bốn trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Nguyễn Thị D2: 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Trà Thị T6: 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp lại số tiền lãi tương ứng với mức cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 5.824.793đ (năm triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng) để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người vay là 47.835.207đ (bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm không bảy đồng). Cụ thể:

+ Nguyễn Thị Thanh H: 404.124đ (bốn trăm không bốn nghìn, một trăm hai mươi bốn đồng).

+ Lâm Thị Kim Á: 356.580đ (ba trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi đồng).

+ Trần Thị Mỹ T1: 1.105.398đ (một triệu, một trăm không năm nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng).

+ Đào Tuyết T2: 2.876.412đ (hai triệu, tám trăm bảy sáu nghìn, bốn trăm mười hai đồng).

+ Trịnh Thị Thanh H1: 2.959.614đ (hai triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm mười bốn đồng).

+ Đỗ Xuân H2: 1.111.341đ (một triệu, một trăm mười một nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng).

+ Trần Thị H3: 1.426.320đ (một triệu, bốn trăm hai mươi sáu, ba trăm hai mươi đồng đồng).

+ Huỳnh Thị Như Ý: 356.580đ (ba trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi đồng).

+ Trần Thị H4: 2.852.640đ (hai triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

+ Nguyễn Hữu Đ: 1.426.320đ (một triệu, bốn trăm nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

+ Ngô Văn N: 1.069.740đ (một triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng).

+ Đào Thị T3: 1.366.890đ (một triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm chín mươi đồng).

+ T: 16.462.110đ (mười sáu triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn một trăm mười đồng).

+ Cao Thị H5: 1.307.460đ (một triệu, ba trăm không bảy đồng, bốn trăm sáu mươi đồng).

+ Nguyễn Thị Kim L: 534.870đ (năm trăm ba mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi đồng).

+ Châu Thị T5: 178.290đ (một trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi đồng).

+ Lâm Thảo U: 1.521.408đ (một triệu, năm trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm không tám đồng).

+ Nguyễn Thị S: 713.160đ (bảy trăm mười ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

+ Nguyễn Văn K: 1.545.180đ (một triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi đồng).

+ Phan Thị Tú D1: 1.866.102đ (một triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm không hai đồng).

+ Lưu Thị B: 1.937.418đ (một triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm mười tám đồng).

+ Nguyễn Thị D2: 713.160đ (bảy trăm mười ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

+ Nguyễn Thị H6: 713.160đ (bảy trăm mười ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

+ Trà Thị T6: 713.160đ (bảy trăm mười ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

+ Phạm Thị Mỹ L1: 2.139.480đ (hai triệu, một trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).

+ Hồ Lâm Gia Bảo: 178.290đ (một trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi đồng).

- Buộc bị cáo Lê Công T phải trả cho chị Trịnh Thị Thanh H1 số tiền 180.000đ (một trăm tám mươi nghìn đồng) là số tiền còn lại trong số tiền 2.000.000đ mà chị H1 đã trả cho bị cáo trong giai đoạn xét xử sau khi đã khấu trừ số tiền nợ gốc 1.820.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Công T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

7. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (05/7/2023), bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Bình Văn Thị Thu Vân Bùi Tứ H8

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Gia Lai; THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND thị xã A;

- Công an thị xã A;

- Chi cục THADS thị xã A;

- Những người tham gia tố tụng;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Tứ Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Dũng Bùi Sỹ Hiền

Bùi Tứ Hải